

HIỆP ĐỊNH TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP

VỀ CÁC VẤN ĐỀ DÂN SỰ, GIA ĐÌNH, LAO ĐỘNG VÀ HÌNH SỰ GIỮA NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ NƯỚC CỘNG HOÀ CUBA

Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Cuba, với lòng mong muốn phát triển hơn nữa mối quan hệ anh em, với mục đích hoàn thiện sự hợp tác giữa hai nước trong lĩnh vực tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình, lao động và hình sự, đã quyết định ký kết Hiệp định này.

Với mục đích đó, hai nước cử đại diện toàn quyền của mình:

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam cử: Bộ trưởng Bộ Tư pháp Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam Phan Hiền.

Cộng hoà Cuba cử: Bộ trưởng Bộ Tư pháp Cộng hoà Cuba Juan Escalona Reguera.

Các đại diện toàn quyền đã thoả thuận những điều dưới đây:

Phần I

ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1. Bảo hộ pháp lý

1. Công dân nước ký kết này được hưởng trên lãnh thổ nước ký kết kia sự bảo hộ pháp lý về các quyền nhân thân và tài sản mà nước ký kết kia dành cho công dân của mình.

2. Công dân mỗi nước ký kết có quyền tự do liên hệ với Toà án, Viện kiểm sát, cơ quan công chứng (sau đây gọi chung là cơ quan Tư pháp) và các cơ quan khác có thẩm quyền của nước ký kết kia về các vấn đề được quy định trong Hiệp định này. Đồng thời họ cũng có quyền đưa đơn kiện, đề đạt nguyện vọng và bày tỏ ý kiến trước các cơ quan đó theo cùng những điều kiện mà nước do dành cho công dân của mình.

3. Các điều khoản của Hiệp định này cũng được áp dụng đối với các pháp nhân của hai nước ký kết.

Điều 2. Tương trợ tư pháp

1. Các cơ quan Tư pháp của hai nước ký kết thực hiện tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình, lao động và hình sự.

2. Các cơ quan Tư pháp cũng thực hiện tương trợ tư pháp cho các cơ quan khác có thẩm quyền về các vấn đề nói ở khoản trên.

Điều 3. Cách thức liên hệ

1. Khi thực hiện tương trợ tư pháp, các cơ quan Tư pháp của các nước ký kết liên hệ với nhau thông qua các cơ quan Trung ương của mình, nếu Hiệp định này không quy định khác.

2. Theo Hiệp định này, cơ quan Trung ương là các cơ quan sau đây:

a) Về phía nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

- Bộ Tư pháp
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao

b) Về phía nước Cộng hoà Cuba

- Bộ Tư pháp
- Viện Tổng kiểm sát nước Cộng hoà

Điều 4. Hình thức tương trợ tư pháp

Tương trợ tư pháp nói trong Hiệp định này được thực hiện thông qua việc uỷ thác tư pháp trừ trường hợp công dân của mỗi nước ký kết tự mình thực hiện trên lãnh thổ nước ký kết kia hoặc đó là thủ tục liên quan đến việc thi hành các quyết định nói ở chương V, phần II Hiệp định này.

Điều 5. Phạm vi tương trợ tư pháp

Phạm vi tương trợ tư pháp bao gồm việc thực hiện các hành vi tố tụng khác nhau như: tổng đạt giấy tờ, gọi đến, hẹn gặp, lấy lời khai của người làm chứng, người giám định, và những người khác, diễn lại hiện trường và thu giữ, chuyển giao các kết quả giám định, vật chứng, tài liệu cũng như việc dẫn độ các bị can và người bị kết án.

Điều 6. Các điều kiện của giấy uỷ thác tư pháp

1. Giấy uỷ thác tư pháp cần có các điểm sau:

1) Tên cơ quan yêu cầu

2) Tên cơ quan được yêu cầu

3) Tên công việc uỷ thác, nội dung, mục đích và những dữ kiện cần thiết cho việc thực hiện uỷ thác.

4) Họ tên, địa chỉ hoặc nơi thường trú, tạm trú, quốc tịch, hộ tịch, nghề nghiệp hoặc nơi công tác của các bên đương sự, người làm chứng và những người khác có liên quan đến việc uỷ thác.

5) Họ tên và địa chỉ của đại diện hợp pháp của các bên đương sự.

6) Giấy uỷ thác về hình sự cần có thêm các tình tiết và đánh giá các tình tiết đó, cũng như họ tên, nơi thường trú, tạm trú, quốc tịch, hộ tịch, nghề nghiệp hoặc nơi công tác, họ tên cha mẹ, và nếu có thể cả ngày sinh và nơi sinh của bị can hoặc của người bị kết án.

2. Giấy uỷ thác cần phải có chữ ký và có giá trị hợp pháp, có dấu xác nhận của cơ quan yêu cầu.

Điều 7. Thực hiện uỷ thác tư pháp

1. Khi thực hiện uỷ thác tư pháp, cơ quan được yêu cầu áp dụng pháp luật của nước mình. Tuy nhiên, theo đề nghị của cơ quan yêu cầu, cơ quan được yêu

cầu có thể áp dụng pháp luật của nước ký kết kia, với điều kiện không mâu thuẫn với pháp luật của nước mình.

2. Nếu việc uỷ thác không thuộc thẩm quyền của cơ quan tư pháp hoặc cơ quan được yêu cầu, thì sẽ được chuyển tới cơ quan có thẩm quyền.

3. Nếu không tìm thấy người theo địa chỉ nói trong giấy uỷ thác, thì cơ quan được yêu cầu sẽ áp dụng các biện pháp cần thiết để tìm người đó.

4. Theo đề nghị của cơ quan yêu cầu, cơ quan Tư pháp được yêu cầu sẽ thông báo thời gian và địa điểm thích hợp thực hiện uỷ thác.

5. Sau khi thực hiện uỷ thác, cơ quan Tư pháp được yêu cầu hoàn trả lại các tài liệu cho cơ quan yêu cầu. Nếu việc uỷ thác không thực hiện được, cơ quan Tư pháp được yêu cầu trả lại giấy tờ và thông báo lý do cho cơ quan yêu cầu biết.

Điều 8. Thủ tục tổng đạt giấy tờ

1. Cơ quan Tư pháp yêu cầu gửi các giấy tờ theo những quy định hiện hành của nước mình, viết bằng tiếng của nước ký kết có cơ quan được yêu cầu, hoặc kèm theo bản dịch đã được xác nhận chính thức. Nếu không như vậy, thì cơ quan được yêu cầu có thể nhận hoặc không nhận.

2. Giấy uỷ thác tổng đạt giấy tờ cần ghi rõ họ tên, địa chỉ người nhận và tên giấy tờ cần tổng đạt.

3. Nếu việc tổng đạt giấy tờ không thể tiến hành theo địa chỉ đã nêu, cơ quan Tư pháp được yêu cầu sẽ tiến hành các biện pháp để tìm địa chỉ của người nhận. Nếu không thể tổng đạt được giấy tờ, cơ quan được yêu cầu sẽ thông báo và gửi trả lại các giấy tờ cho cơ quan Tư pháp yêu cầu.

Điều 9. Xác nhận việc tổng đạt giấy tờ

Cơ quan Tư pháp được yêu cầu cần thông báo việc thực hiện tổng đạt giấy tờ theo pháp luật hiện hành của nước mình về tổng đạt giấy tờ.

Giấy xác nhận việc tổng đạt giấy tờ cần ghi rõ thời gian, địa điểm tổng đạt và họ tên người nhận các giấy tờ đó.

Điều 10. Tổng đạt giấy tờ cho công dân nước mình

1. Mỗi nước ký kết có quyền tổng đạt giấy tờ cho công dân nước mình thông qua cơ quan ngoại giao hoặc lãnh sự của mình ở nước ký kết kia.

2. Khi tổng đạt giấy tờ theo hình thức này không được áp dụng các biện pháp cưỡng chế.

Điều 11. Bảo hộ người làm chứng và người giám định

1. Người làm chứng hoặc người giám định, không kể là công dân của nước nào, khi trình diện trước cơ quan tư pháp của nước ký kết yêu cầu, theo giấy gọi của Tòa án nước ký kết được yêu cầu có liên quan đến các vấn đề dân sự, gia đình, lao động hoặc hình sự sẽ không thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị bắt, bị xét hỏi, bị phạt vì những hành vi phạm tội trước khi qua biên giới của

nước ký kết yêu cầu. Những người này cũng không thể bị xét xử hoặc bị bắt giữ vì những lời khai làm chứng, kết luận giám định chuyên môn của họ, cũng như vì họ có liên quan đến những tội phạm đang là đối tượng tố tụng hình sự.

2. Người làm chứng hoặc người giám định sẽ bị mất quyền bảo hộ kể trên, nếu họ không rời lãnh thổ nước ký kết yêu cầu trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày được báo là sự có mặt của họ không cần thiết nữa. Sẽ không tính vào thời hạn này thời gian mà người làm chứng và người giám định không thể rời khỏi lãnh thổ nước ký kết yêu cầu vì những lý do không phụ thuộc vào họ.

3. Những người được gọi như vậy có quyền được hoàn lại các phí tổn đi đường và ăn ở cũng như khoản tiền lương không được nhận trong thời gian này. Ngoài ra người giám định còn được hưởng thù lao chuyên môn. Trong giấy gọi cần nói rõ các khoản thù lao nào mà những người đó được hưởng. Nếu người được gọi có yêu cầu, thì cơ quan có thẩm quyền của nước ký kết yêu cầu trả trước một phần để chi tiêu các khoản cần thiết.

4. Người làm chứng và người giám định được gọi không bắt buộc phải đáp ứng yêu cầu. Giấy gọi không được quy định biện pháp cưỡng chế khi không được đáp ứng.

5. Nếu người làm chứng hoặc người giám định được gọi đang bị giam giữ trên lãnh thổ nước ký kết được yêu cầu, thì các cơ quan tư pháp có thẩm quyền nói ở Điều 58 tiến hành các biện pháp chuyển giao họ sang nước ký kết yêu cầu, với điều kiện họ vẫn bị giam giữ và phải được trao trả lại trong thời hạn sớm nhất, ngay sau khi đã thẩm vấn.

Điều 12. Chi phí về tương trợ tư pháp

1. Nước ký kết được yêu cầu chịu mọi chi phí về việc thực hiện tương trợ tư pháp trên lãnh thổ nước mình.

Cơ quan được yêu cầu sẽ thông báo cho cơ quan yêu cầu về các khoản chi phí đã thực hiện. Nếu cơ quan yêu cầu quyết định người có nghĩa vụ phải trả khoản chi phí đó, thì số tiền thu được thuộc về nước ký kết đã thu.

Điều 13. Giá trị của giấy tờ

Các giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc chứng thực, hoặc bản dịch được xác nhận chính thức theo đúng thể thức quy định trên lãnh thổ của nước ký kết này cũng có giá trị sử dụng trên lãnh thổ nước ký kết kia mà không cần chứng thực lại. Cũng được áp dụng như vậy đối với giấy tờ của công dân có chữ ký, nếu được chứng thực theo quy định hiện hành ở nước họ.

Điều 14. Trao đổi giấy tờ về hộ tịch

1. Các nước ký kết sẽ gửi cho nhau theo đường ngoại giao các bản trích lục hộ tịch, và những tài liệu bổ sung, hoặc phụ đính có liên quan đến công dân của nước ký kết kia trong thời hạn một tháng kể từ ngày lập các giấy tờ kể trên. Việc gửi những trích lục này được miễn các khoản tiền.

2. Theo đề nghị trực tiếp của các cơ quan hộ tịch nước ký kết này, cơ quan tương ứng của nước ký kết kia sẽ gửi không mất tiền cho các cơ quan yêu cầu

những bản sao toàn văn hoặc các trích đoạn cần thiết về những vấn đề trong sổ hộ tịch để sử dụng chính thức.

3. Công dân của mỗi nước ký kết gửi đơn yêu cầu tới các cơ quan của nước ký kết kia xin cấp và xin tổng đạt các giấy tờ về hộ tịch theo đường ngoại giao. Các tài liệu do nước ký kết kia gửi lại cũng theo đường ngoại giao.

Điều 15. Gửi các giấy tờ khác

1. Những yêu cầu của công dân mỗi nước ký kết về việc xin cấp và tổng đạt giấy tờ về trình độ văn hoá, thời gian làm việc, cũng như các giấy tờ khác liên quan đến quyền lợi hoặc quyền sở hữu của công dân đó được gửi theo đường ngoại giao cho cơ quan của nước ký kết kia.

2. Các giấy tờ nói trên được gửi cho nước ký kết kia theo đường ngoại giao không phải trả tiền và không kèm theo bản dịch.

3. Những quy định ở khoản 1 và 2 nói trên không cản trở các hình thức cấp và tổng đạt giấy tờ quy định trong các hiệp định khác của hai nước ký kết.

Điều 16. Trao đổi thông tin về pháp luật

Bộ Tư pháp và Viện kiểm sát nhân dân tối cao nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Bộ Tư pháp và Viện tổng kiểm sát nước Cộng hoà Cuba, theo yêu cầu của nhau, sẽ trao đổi cho nhau những thông tin về các văn bản pháp luật đã có hiệu lực hoặc đang có hiệu lực trên lãnh thổ nước mình, cũng như thông tin về những vấn đề pháp lý và thực tiễn áp dụng pháp luật.

Điều 17. Tiếng nói dùng trong quan hệ

Trong quan hệ tương trợ tư pháp, các cơ quan của hai nước ký kết sử dụng mà tiếng chính thức của nước mình, nếu Hiệp định này không quy định khác.

Phần II

TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ CÁC VẤN ĐỀ LUẬT DÂN SỰ, GIA ĐÌNH VÀ LAO ĐỘNG

Chương I

QUY CHẾ NHÂN THÂN

Điều 18. Năng lực pháp lý và năng lực hành vi

1. Năng lực pháp lý và năng lực hành vi của một người, do pháp luật của nước ký kết mà họ là công dân quy định.

2. Năng lực pháp lý của các pháp nhân do pháp luật của nước ký kết đã thành lập pháp nhân đó quy định.

3. Khi xác định năng lực hành vi của một người nhằm đáp ứng những nhu cầu hàng ngày sẽ theo pháp luật nước ký kết mà trên lãnh thổ nước đó các hành vi pháp lý được thực hiện.

Điều 19. Xác nhận việc mất tích

1. Việc xác nhận một người mất tích hoặc chết thuộc thẩm quyền của các cơ quan nước ký kết mà theo nguồn tin cuối cùng người đó là công dân khi còn sống.

2. Các cơ quan tư pháp của mỗi nước ký kết có thể xác nhận việc mất tích hoặc chết đối với công dân của nước ký kết kia theo đơn yêu cầu của người đang cư trú trên lãnh thổ nước mình, nếu các quyền và lợi ích của họ được pháp luật của nước ký kết này quy định.

3. Những trường hợp có liên quan đến các khoản 1 và 2, cơ quan của mỗi nước ký kết sẽ áp dụng pháp luật nước mình.

Điều 20.

Việc tuyên bố mất năng lực hành vi hoàn toàn hoặc từng phần đối với công dân mỗi nước ký kết được xác định trên cơ sở pháp luật và thuộc thẩm quyền các cơ quan tư pháp của nước ký kết mà họ là công dân.

Điều 21.

1. Cơ quan tư pháp của nước ký kết này thông báo cho cơ quan tư pháp của nước ký kết kia trường hợp thấy cần thiết phải tuyên bố mất năng lực hành vi đối với công dân của nước đó đang thường trú hoặc tạm trú trên lãnh thổ nước mình.

2. Nếu cơ quan tư pháp của mỗi nước ký kết theo điều nói trên, thông báo lại rằng các thủ tục này có thể do cơ quan tư pháp nước ký kết nơi người đó thường trú hoặc tạm trú tiến hành, hoặc không bày tỏ ý kiến trong thời hạn ba tháng, cơ quan kể trên có thể tiếp tục tuyên bố mất năng lực hành vi theo pháp luật của nước ký kết mà họ là công dân. Việc quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi được thông báo cho cơ quan tương ứng của nước ký kết kia.

3. Trong trường hợp cấp thiết, cơ quan tư pháp của nước ký kết, nơi công dân của nước ký kết kia thường trú hoặc tạm trú, bị tuyên bố là mất năng lực hành vi, có thể có những biện pháp cần thiết để bảo vệ công dân đó hoặc tài sản của họ. Văn bản thỏa thuận về những quy định này sẽ được gửi tới cơ quan có thẩm quyền của nước ký kết kia. Nếu cơ quan này giải quyết khác thì văn bản thỏa thuận sẽ không có hiệu lực.

Điều 22.

Các quy định của các Điều 20 và khoản 1 và 2 Điều 21 cũng được áp dụng đối với việc xác định năng lực hành vi mà trước đó đã bị tuyên bố mất năng lực hành vi hoàn toàn hoặc từng phần.

Chương II

LUẬT GIA ĐÌNH

Điều 23. Kết hôn

1. Điều kiện kết hôn đối với công dân của mỗi nước ký kết do pháp luật của nước ký kết mà họ là công dân quy định.

2. Việc tổ chức kết hôn và nghi thức kết hôn được xác định theo pháp luật của nước ký kết nơi tiến hành kết hôn.

Điều 24. Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản giữa vợ chồng

1. Nếu vợ chồng cùng là công dân của nước ký kết này và cùng cư trú trên lãnh thổ nước ký kết kia, thì các vấn đề về quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản giữa họ được xác định theo pháp luật của nước ký kết mà họ là công dân.

2. Nếu vợ chồng cùng là công dân của một nước ký kết mà vợ cư trú trên lãnh thổ nước ký kết này, chồng cư trú trên lãnh thổ nước ký kết kia thì các quan hệ về nhân thân và quan hệ tài sản của họ được xác định theo pháp luật của nước ký kết mà họ là công dân.

3. Nếu vợ chồng không cùng là công dân của một nước ký kết thì quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản của họ được xác định theo pháp luật của nước ký kết nơi họ có cư trú chung cuối cùng.

4. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vấn đề về quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản giữa vợ chồng là các cơ quan nước ký kết, nơi pháp luật được áp dụng theo khoản trên. Tuy nhiên, nếu vợ chồng cùng là công dân một nước ký kết mà cùng cư trú trên lãnh thổ nước ký kết kia thì Tòa án nước ký kết đó cũng có thẩm quyền.

5. Trường hợp chuyển giao bất động sản của vợ chồng thì áp dụng pháp luật của nước ký kết nơi có bất động sản.

Điều 25. Ly hôn

1. Trong các vụ kiện ly hôn, cơ quan có thẩm quyền giải quyết là cơ quan của nước ký kết, nơi vợ chồng nộp đơn xin ly hôn. Vợ chồng cùng cư trú trên lãnh thổ nước ký kết nào thì các cơ quan của nước ký kết đó cũng có thẩm quyền. Nếu vợ cư trú ở nước ký kết này, chồng cư trú ở nước ký kết kia, thì các cơ quan của hai nước ký kết đều có thẩm quyền. Các điều kiện ly hôn được áp dụng theo pháp luật của nước ký kết mà vợ chồng đó là công dân.

2. Khi nộp đơn xin ly hôn, nếu vợ là công dân của nước ký kết này và chồng là công dân của nước ký kết kia. Nhưng có khi cùng cư trú trên lãnh thổ một nước ký kết hoặc hai người có cư trú khác nhau trên lãnh thổ mỗi nước ký kết, các cơ quan của cả hai nước ký kết đều có thẩm quyền. Cơ quan nước ký kết nào nhận được đơn xin ly hôn, sẽ giải quyết theo pháp luật của nước đó.

Điều 26. Hôn nhân vô hiệu

1. Hôn nhân bị tuyên bố là vô hiệu nếu không tuân theo những quy định của pháp luật nước ký kết đã được áp dụng khi kết hôn nói ở Điều 23.

2. Tòa án có thẩm quyền để tuyên bố hôn nhân vô hiệu được xác định theo các khoản của Điều 25.

Điều 27. Quan hệ pháp luật giữa cha mẹ và con cái

1. Việc xác nhận hoặc khước từ quan hệ cha con cũng như việc xác định một đứa trẻ là con của cặp vợ chồng nào, được giải quyết theo pháp luật của nước ký kết mà đứa trẻ là công dân khi sinh ra.

2. Các quan hệ pháp luật khác giữa cha và con sẽ được áp dụng theo pháp luật của nước ký kết mà đứa trẻ là công dân.

3. Thẩm quyền giải quyết các quan hệ pháp luật nói trên thuộc Tòa án nước ký kết nơi đứa trẻ thường trú hoặc tạm trú, cũng như thuộc tòa án nước ký kết mà đứa trẻ là công dân.

Điều 28. Nuôi con nuôi

1. Việc nhận hoặc hủy bỏ nuôi con nuôi được áp dụng pháp luật của nước ký kết mà người nhận nuôi là công dân nhận nuôi hoặc xin hủy bỏ việc nuôi con nuôi.

2. Nếu pháp luật của nước ký kết mà đứa trẻ là công dân quy định việc nhận nuôi hoặc xin hủy bỏ việc nuôi con nuôi phải được người đại diện hợp pháp của đứa trẻ và của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, cũng như bản thân đứa trẻ đồng ý, thì phải đáp ứng yêu cầu đó.

3. Trong trường hợp vợ chồng cùng nhận một đứa trẻ làm con nuôi mà vợ là công dân nước ký kết này, chồng là công dân nước ký kết kia, thì việc nhận nuôi và hủy bỏ việc nuôi con nuôi đều phải áp dụng pháp luật hiện hành của hai nước ký kết.

4. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết việc nhận hoặc xin hủy bỏ việc nuôi con nuôi là cơ quan của nước ký kết mà người nhận nuôi con nuôi hoặc xin hủy bỏ việc nuôi là công dân. Đối với trường hợp nói ở khoản 3 điều này, cơ quan có thẩm quyền là cơ quan của nước ký kết nơi vợ chồng hiện có hoặc đã có thường trú hoặc tạm trú chung.

Điều 29. Giám hộ và trợ tá

1. Việc đặt hoặc hủy bỏ giám hộ và trợ tá do cơ quan có thẩm quyền của nước ký kết mà người được giám hộ hoặc trợ tá là công dân quyết định, nếu hiệp định này không quy định khác.

2. Điều kiện của việc đặt cũng như hủy bỏ giám hộ do pháp luật của nước ký kết mà người được giám hộ là công dân quy định.

3. Quan hệ pháp luật giữa người giám hộ và người được giám hộ xác định theo pháp luật của nước ký kết, nơi có cơ quan chỉ định người giám hộ.

4. Về nghĩa vụ nhận làm giám hộ thì áp dụng pháp luật của nước ký kết mà người được chỉ định làm giám hộ là công dân.

5. Có thể chỉ định công dân của nước ký kết này làm giám hộ cho công dân của nước ký kết kia, nếu người này cư trú trên lãnh thổ nước ký kết nơi phải thực hiện các quyền về giám hộ và việc chỉ định đó phù hợp với quyền lợi của đứa trẻ.

6. Những điều khoản của Hiệp định này về việc giám hộ cũng được áp dụng tương tự cho việc trợ tá.

Điều 30. Những trường hợp đặc biệt của việc chỉ định giám hộ

1. Nếu cần thiết phải cử người giám hộ cho công dân của mỗi nước ký kết, mà nơi cư trú và tài sản của họ ở trên lãnh thổ nước ký kết kia, thì các cơ quan của nước ký kết đó phải thông báo ngay cho các cơ quan có thẩm quyền theo khoản 1 Điều 29.

2. Trong trường hợp cấp thiết, các cơ quan của nước ký kết đã thông báo có thể thi hành những biện pháp cần thiết. Trên cơ sở pháp luật nước mình, nhưng sau đó có nghĩa vụ phải thông báo ngay cho các cơ quan nói ở khoản 1 Điều 31. Những biện pháp đó được duy trì cho đến khi các cơ quan đã nói trên quyết định biện pháp khác.

Điều 31. Chuyển giao việc giám hộ

1. Các cơ quan của nước ký kết mà người cần được giám hộ là công dân có thể yêu cầu các cơ quan của nước ký kết kia đặt giám hộ hoặc thi hành các biện pháp tạm thời, nếu người này có thường trú hay tạm trú trên lãnh thổ của nước ký kết đó.

Các cơ quan được yêu cầu sẽ thông báo cho các cơ quan yêu cầu về việc đặt giám hộ hay việc tiến hành các biện pháp tạm thời.

2. Nếu công dân của nước ký kết này sau khi được nhận giám hộ lại chuyển nơi cư trú sang lãnh thổ của nước ký kết kia, thì cơ quan đã đề nghị giám hộ có thể yêu cầu cơ quan của nước ký kết kia tiếp nhận trách nhiệm thi hành. Việc giám hộ xem như được chuyển giao khi cơ quan được yêu cầu tiếp nhận và thông báo cho cơ quan yêu cầu.

3. Cơ quan tiếp nhận việc giám hộ, áp dụng pháp luật của nước mình, nhưng về năng lực pháp lý và năng lực hành vi thì áp dụng pháp luật của nước ký kết mà người được giám hộ là công dân, cơ quan tiếp nhận việc giám hộ không có quyền quyết định về quy chế nhân thân của người được giám hộ.

Điều 32. Hình thức các văn bản hoặc hồ sơ pháp lý

1. Hình thức các văn bản hoặc hồ sơ pháp lý phải tuân theo pháp luật hiện hành đối với các văn bản hoặc hồ sơ đó.

2. Còn về hình thức các văn bản hoặc hồ sơ pháp lý liên quan đến bất động sản thì áp dụng pháp luật của nước ký kết, nơi có bất động sản đó.

Chương III

THỪA KẾ

Điều 33. Nguyên tắc bình đẳng

Công dân của nước ký kết này cư trú trên lãnh thổ nước ký kết kia, được hưởng các quyền bình đẳng như công dân của nước đó về thừa kế theo pháp luật

hoặc theo di chúc những tài sản và quyền lợi trên lãnh thổ nước ký kết kia hoặc trong việc lập di chúc về tài sản có trên lãnh thổ nước ký kết kia.

Điều 34. Quyền thừa kế

1. Quyền thừa kế động sản được xác định theo pháp luật của nước ký kết mà người để lại tài sản thừa kế là công dân khi chết.

2. Quyền thừa kế bất động sản được xác định theo pháp luật của nước ký kết, nơi có bất động sản.

3. Việc xác định tài sản thừa kế là động sản hay bất động sản được căn cứ theo pháp luật của nước ký kết, nơi có tài sản đó.

Điều 35. Chuyển giao tài sản thừa kế cho Nhà nước

Nếu theo pháp luật của hai nước ký kết, tài sản thừa kế được chuyển cho nhà nước, thì tất cả động sản thừa kế được giao lại cho nước ký kết, mà người để lại tài sản là công dân khi chết, còn bất động sản thuộc về nước ký kết, nơi có bất động sản đó.

Điều 36. Các khoản về di chúc

1. Năng lực lập hoặc hủy bỏ di chúc, cũng như việc tranh chấp di chúc vì lý do thiếu sự đồng ý của người lập di chúc hoặc thiếu một vài điều khoản di chúc, được xác định theo pháp luật của nước ký kết mà người để lại tài sản là công dân vào lúc lập hoặc hủy bỏ di chúc.

2. Hình thức lập hoặc hủy bỏ di chúc được xác định theo pháp luật của nước ký kết mà người để lại tài sản thừa kế là công dân vào lúc lập hoặc hủy bỏ di chúc.

Tuy nhiên, hình thức lập hoặc hủy bỏ di chúc theo pháp luật của nước ký kết, nơi lập hoặc hủy bỏ di chúc cũng được coi là hợp thức.

Điều 37. Thẩm quyền giải quyết về thừa kế

1. Thẩm quyền giải quyết về thừa kế động sản, trừ trường hợp nói ở khoản 3 điều này, thuộc về cơ quan tư pháp của nước ký kết mà người có tài sản thừa kế là công dân khi chết.

2. Thẩm quyền giải quyết về thừa kế bất động sản thuộc cơ quan tư pháp của nước ký kết, nơi có bất động sản.

3. Trong trường hợp toàn bộ động sản thừa kế của công dân nước ký kết này sau khi chết để lại trên lãnh thổ nước ký kết kia, thì cơ quan tư pháp của nước đó sẽ giải quyết các thủ tục pháp lý về tài sản thừa kế đó, theo yêu cầu của người thừa kế và với sự thỏa thuận của tất cả những người thừa kế.

4. Những quy định ở các khoản 1,2 và 3 cũng áp dụng tương tự đối với các vụ tranh chấp về thừa kế.

Điều 38. Công bố di chúc

Cơ quan có thẩm quyền về thừa kế của nước ký kết nơi giữ di chúc tiến hành công bố di chúc hoặc chứng chỉ làm bằng. Nếu người lập di chúc khi còn

sống là công dân của nước ký kết kia thì phải gửi cho cơ quan có thẩm quyền về thừa kế của nước ký kết đó một bản sao di chúc và biên bản về việc mở và công bố di chúc, nếu được yêu cầu, thì có thể gửi bản chính của di chúc.

Cũng có thể gửi bản sao di chúc cho cơ quan khác có thẩm quyền để tiến hành biện pháp bảo quản tài sản thừa kế.

Điều 39. Biện pháp bảo quản tài sản thừa kế

1. Các cơ quan có thẩm quyền của nước ký kết nơi có tài sản thừa kế của công dân nước ký kết kia để lại, căn cứ theo pháp luật của nước mình, sẽ tiến hành những biện pháp thích hợp để giữ gìn và quản lý tài sản thừa kế đó.

2. Đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự của nước ký kết kia sẽ được thông báo ngay về những biện pháp đã được tiến hành áp dụng theo khoản 1, cơ quan này có thể tham gia vào việc thực hiện các biện pháp nói trên.

3. Theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền giải quyết về thừa kế, những biện pháp đã được áp dụng theo khoản 1 có thể được thay đổi hoặc hủy bỏ.

4. Thời hạn để trả lời việc hưởng thừa kế hoặc xác định theo pháp luật của các nước ký kết, kể từ ngày đại diện ngoại giao hay cơ quan lãnh sự được thông báo về sự qua đời của người để lại tài sản thừa kế.

Điều 40. Chuyển giao tài sản thừa kế

1. Khi kết thúc các thủ tục pháp lý về thừa kế trên lãnh thổ của mỗi nước ký kết, động sản thừa kế hoặc số tiền bán được động sản và bất động sản đó phải được trao lại cho người thừa kế hoặc người được quyền thừa kế cư trú trên lãnh thổ nước ký kết kia. Nếu những người này không có điều kiện nhận trực tiếp hoặc thông qua đại diện của họ, thì tài sản hoặc số tiền kể trên sẽ được trao lại cho đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự của nước ký kết kia.

2. Việc chuyển giao tài sản thừa kế theo khoản 1 sẽ thực hiện nếu:

1) Đã trả hết nợ hoặc bảo đảm trả hết nợ cho các chủ nợ trong thời hạn được quy định theo pháp luật của nước ký kết nơi có các tài sản thừa kế.

2) Đã thanh toán hoặc bảo đảm thanh toán các khoản lệ phí và thuế.

3. Được các cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển giao động sản thừa kế và số tiền có được sau khi bán tài sản đó.

Chương IV

VỀ TỔ TỤNG DÂN SỰ

Điều 41. Miễn cước án phí

Công dân của mỗi nước ký kết khi ra trước Tòa án của nước ký kết kia, nhưng lại không cư trú trên lãnh thổ nước đó, sẽ được miễn nộp cước án phí vì lý do họ là người nước ngoài và vì không có thường trú hoặc tạm trú trên lãnh thổ nước ký kết, nơi người đó tham gia tố tụng.

ÁN PHÍ

Điều 42.

Công dân của mỗi nước ký kết sẽ được miễn các khoản lệ phí và chi phí về tố tụng trên lãnh thổ nước ký kết kia, được hưởng các ưu đãi và sự tương trợ pháp lý không phải trả tiền theo cùng những điều kiện và mức độ như công dân của nước ký kết kia.

Điều 43.

1. Người nào muốn hưởng các ưu đãi quy định ở Điều 42 phải có giấy chứng nhận tình trạng nhân thân, gia đình, lao động và tài sản do các cơ quan có thẩm quyền của nước ký kết, nơi người đó thường trú hoặc tạm trú cấp.

2. Nếu người muốn được hưởng các ưu đãi quy định ở Điều 42 lại không có thường trú hoặc tạm trú trên lãnh thổ của mỗi nước ký kết thì giấy chứng nhận đó phải do đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự nước ký kết mà người đó là công dân cấp.

3. Cơ quan có thẩm quyền quyết định việc cho hưởng các ưu đãi theo Điều 42 có thể yêu cầu cơ quan đã cấp những văn bản gửi giấy tờ, bổ sung.

Điều 44.

1. Nếu công dân của mỗi nước ký kết muốn được hưởng ưu đãi nói ở Điều 42 trước các cơ quan có thẩm quyền của nước ký kết kia, thì có thể gửi đơn yêu cầu cho các cơ quan có thẩm quyền, nơi mình thường trú hay tạm trú, các cơ quan này chuyển đơn yêu cầu đó và bản chứng nhận cùng với các văn bản đã cấp theo quy định của Điều 43 cho cơ quan có thẩm quyền của nước ký kết kia,

2. Cùng với yêu cầu xin được hưởng các ưu đãi nói ở Điều 42 đồng thời có thể yêu cầu tiến hành thủ tục khởi tố hoặc các thủ tục tố tụng khác.

3. Những yêu cầu nói trong khoản 1 và 2 được thực hiện dưới hình thức do pháp luật nước ký kết, nơi người yêu cầu thường trú hoặc tạm trú quy định.

Điều 45.

Nếu công dân của mỗi nước ký kết buộc phải trả lệ phí và án phí cho các cơ quan của nước ký kết kia mà trên lãnh thổ nước đó họ không có thường trú hoặc tạm trú thì những lệ phí, án phí ấy sẽ được trả trong một thời hạn nhất định.

Chương V

CÔNG NHẬN VÀ THI HÀNH CÁC QUYẾT ĐỊNH

Điều 46. Công nhận và thi hành các quyết định mang tính chất tài sản

Theo những điều khoản của Hiệp định này, các quyết định về các vấn đề dân sự, gia đình hoặc lao động của Tòa án mỗi nước ký kết, cũng như các quyết định yêu cầu bồi thường thiệt hại trong các bản án hình sự, sẽ được công nhận và thi hành trên lãnh thổ nước ký kết kia, về những vấn đề không quy định trong Hiệp định này thì áp dụng pháp luật hiện hành trên lãnh thổ nước mình.

Điều 47. Công nhận và thi hành quyết định không mang tính chất tài sản

Các quyết định không mang tính tài sản về vấn đề dân sự và gia đình của các cơ quan tư pháp, cơ quan hộ tịch và các cơ quan giám hộ, và trợ tá của mỗi nước ký kết, được công nhận trên lãnh thổ của nước ký kết kia, mà không cần thủ tục tư pháp nào khác, với điều kiện các cơ quan của nước ký kết này chưa ra quyết định về đối tượng đó, hoặc vấn đề đó không thuộc thẩm quyền riêng của các cơ quan nước ký kết này theo Hiệp định quy định.

Điều 48. Đơn yêu cầu thi hành quyết định

1. Việc công nhận và thi hành các quyết định do Tòa án nước ký kết, nơi phải thi hành quyết định giải quyết.

2. Đơn yêu cầu công nhận và thi hành quyết định được gửi tới Tòa án đã xét xử sơ thẩm vụ án. Tòa án này chuyển đơn yêu cầu tới Tòa án có thẩm quyền để quyết định về đơn yêu cầu.

3. Những điều kiện đối với đơn yêu cầu do pháp luật của nước ký kết, nơi phải thi hành quyết định quy định.

Điều 49. Những văn bản kèm theo

Kèm theo đơn yêu cầu thi hành quyết định có:

1. Bản sao quyết định do Tòa án chứng nhận rằng quyết định đã có hiệu lực pháp luật và cần được thi hành nếu điều đó không ghi trong chính quyết định đó.

2. Văn bản xác nhận về việc người được yêu cầu hoặc đại diện hợp pháp của họ không tham gia tố tụng mặc dù họ đã được triệu tập ít nhất là một lần vào lúc thích hợp và theo đúng thể thức quy định.

3. Bản dịch được xác nhận của đơn yêu cầu và những văn bản nói ở điều này.

Điều 50. Áp dụng pháp luật

1. Các thủ tục để công nhận và thi hành quyết định được áp dụng pháp luật của nước ký kết, nơi tiến hành những thủ tục này.

2. Trong trường hợp việc thi hành quyết định bị đình chỉ theo pháp luật của nước ký kết có Tòa án đã ra quyết định đó, thì thủ tục tiến hành công nhận việc thi hành đó cũng bị đình chỉ. Nếu quyết định về công nhận và thi hành đã được gửi đi thì đình chỉ luôn việc thi hành quyết định đó.

3. Nếu thủ tục công nhận và thi hành quyết định có điểm nghi ngờ thì Tòa án có thể gọi hỏi thêm nguyên đơn cũng như bị đơn về nội dung của đơn yêu cầu. Trong trường hợp cần thiết, có thể đề nghị Tòa án đã ra quyết định giải thích.

4. Tòa án đã xem xét đơn yêu cầu công nhận và thi hành sẽ thông báo về quyết định của mình cho Bộ Tư pháp nước ký kết kia qua Bộ Tư pháp nước mình.

Điều 51. Việc thi hành quyết định

1. Việc thi hành quyết định được tiến hành theo pháp luật của nước ký kết nơi quyết định cần được thi hành.

2. Bị đơn có thể trình bày ý kiến phản đối việc thi hành quyết định, nếu điều đó được pháp luật của nước ký kết nơi Tòa án xét xử họ đã ra quyết định cho phép.

Điều 52. Từ chối việc công nhận và thi hành quyết định

Việc công nhận và thi hành quyết định bị từ chối nếu:

1. Bị đơn không tham gia tố tụng vì bị đơn hoặc đại diện của họ không được gọi đến Tòa án kịp thời và hợp thức vì giấy gọi chỉ được tổng đạt bằng cách thông báo miệng hoặc dưới hình thức khác trái với quy định của Hiệp định này.

2. Quyết định của Tòa án mâu thuẫn với một số quyết định trước đã được đưa ra trong một vụ án giữa cùng các bên đương sự về cùng một đối tượng, trên cùng một cơ sở của Tòa án nước ký kết, nơi quyết định cần được công nhận và thi hành.

3. Theo Hiệp định này, vụ án thuộc thẩm quyền riêng của Tòa án nước ký kết nơi quyết định cần được công nhận và thi hành.

Điều 53.

Những quy định trong các Điều từ 46 đến 52 cũng được áp dụng cho các việc hòa giải tư pháp.

THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH VỀ ÁN PHÍ

Điều 54.

1. Kèm theo đơn yêu cầu công nhận và thi hành quyết định là chứng chỉ về quyết định án phí do Tòa án gửi trong đó nói rõ quyết định này do có hiệu lực pháp luật và cần phải được thi hành.

2. Các giấy tờ phải được kèm theo các bản dịch đã xác nhận sang tiếng của nước ký kết, nơi thi hành quyết định.

3. Tòa án nước ký kết, nơi công nhận và thi hành quyết định về án phí chỉ cần kiểm tra:

1) Quyết định đã có hiệu lực pháp luật hay chưa và đã được thi hành hay chưa.

2) Các giấy tờ nói ở khoản 1 có được gửi cùng với các bản dịch đã được xác nhận hay không?

4. Quyết định của Tòa án về việc công nhận và thi hành quyết định về án phí có thể bị khiếu nại theo pháp luật của nước ký kết, nước có Tòa án đã ra quyết định đó.

Điều 55.

Nếu quyết định về án phí phải được thi hành trên lãnh thổ nước ký kết kia, thì đơn yêu cầu công nhận và thi hành được gửi đến Tòa án nước ký kết có thẩm quyền công nhận và thi hành quyết định, hoặc gửi đến Tòa án đã tuyên để Tòa án này chuyển đơn yêu cầu lên Tòa án có thẩm quyền của nước ký kết kia cùng với các giấy tờ nói ở Điều 54.

Điều 56.

1. Việc xác định các chi phí cho việc thi hành sẽ áp dụng pháp luật của nước ký kết, nơi thi hành quyết định.

2. Tòa án công nhận và thi hành quyết định về án phí không cần nghe các bên đương sự.

3. Việc thi hành quyết định về án phí không thể bị từ chối vì những người yêu cầu không đặt trước một khoản tiền cho việc thi hành quyết định.

Điều 57. Chuyển giao đồ vật và chuyển tiền

Các điều khoản của Hiệp định này về việc công nhận và thi hành các quyết định không vượt ra ngoài khuôn khổ pháp luật và các quy định hợp pháp của mỗi nước ký kết về cấm hạn chế hoặc quy định về chuyển giao đồ vật và chuyển tiền.

Phần III

LUẬT HÌNH SỰ

Chương I

DẪN ĐỘ

Điều 58. Trách nhiệm dẫn độ

1. Mỗi nước ký kết sẽ cho phép dẫn độ những người đang cư trú trên lãnh thổ nước mình khi nước ký kết kia yêu cầu, vì người đó bị Tòa án của nước ký kết yêu cầu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị kết án vì những tội đã thực hiện trên lãnh thổ nước này, với điều kiện là những tội phạm đó theo pháp luật của hai nước ký kết, bị phạt tù trên một năm hoặc nặng hơn (sau đây được gọi là những tội phạm cần dẫn độ).

2. Bộ Tư pháp hoặc Viện Kiểm sát Trung ương của mỗi nước ký kết liên hệ với nhau về những vấn đề liên quan đến tố tụng hình sự và dẫn độ.

Điều 59. Trường hợp từ chối dẫn độ

Sẽ không tiến hành dẫn độ, nếu:

1. Người bị dẫn độ là công dân của nước ký kết được yêu cầu dẫn độ.

2. Tội phạm đã hoàn thành trên lãnh thổ nước ký kết được yêu cầu dẫn độ.

3. Theo pháp luật của nước ký kết được yêu cầu dẫn độ thì không thể tiến hành truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc thi hành bản án vì lý do thời hiệu hoặc các lý do khác.

4. Người bị dẫn độ đã bị thi hành một bản án đã có hiệu lực pháp luật trên lãnh thổ của nước ký kết được yêu cầu về cùng tội phạm, hoặc việc tố tụng hình sự đã được đình chỉ.

5. Theo pháp luật của một hoặc hai nước ký kết, tội phạm chỉ bị truy cứu trong phạm vi một nước ký kết.

Điều 60. Văn bản yêu cầu dẫn độ

1. Văn bản yêu cầu dẫn độ để truy cứu trách nhiệm hình sự phải kèm theo lệnh bắt giữ, bản mô tả các tình tiết thực tế về tội trạng và bản ghi nhận các chứng cứ có cơ sở đối với tình trạng phạm tội, điều luật hình sự dùng làm căn cứ yêu cầu dẫn độ áp dụng cho trường hợp. Khi tội phạm đã gây thiệt hại vật chất cần phải ghi rõ mức thiệt hại.

2. Văn bản yêu cầu dẫn độ để thi hành án phải kèm theo một bản đã có hiệu lực pháp luật và điều luật hình sự được lấy làm căn cứ để kết án. Nếu người bị kết án đã thi hành một phần hình phạt, thì phải thông báo về việc thi hành này.

3. Trong phạm vi có thể, văn bản yêu cầu dẫn độ sẽ kèm theo một bản nhận dạng và một ảnh căn cước của người bị dẫn độ, cũng như những điều liên quan đến quốc tịch và nơi cư trú của người đó, trừ phi những điều này đã có trong lệnh bắt giữ hoặc trong bản án.

Điều 61. Tài liệu bổ sung

1. Nếu văn bản yêu cầu dẫn độ chưa đủ những dữ kiện cần thiết thì nước ký kết được yêu cầu có thể đề nghị nước ký kết yêu cầu bổ sung trong thời hạn ba tháng. Có thể gia hạn thêm với những lý do chính đáng.

2. Nếu trong thời hạn đã định hoặc trong thời gian gia hạn không nhận được những tài liệu bổ sung đã nói ở khoản trên, cơ quan có thẩm quyền của nước ký kết được yêu cầu có thể đình chỉ thủ tục dẫn độ và trả lại tự do cho người bị bắt giữ.

Điều 62. Bắt giữ để dẫn độ

Nếu nhận được văn bản yêu cầu dẫn độ phù hợp với các quy định của Hiệp định này, nước ký kết được yêu cầu phải tiến hành ngay những biện pháp, theo pháp luật nước mình, để bắt giữ người bị yêu cầu dẫn độ.

Điều 63. Bắt giữ tạm thời

1. Trong trường hợp khẩn cấp, nước ký kết được yêu cầu, theo đề nghị của nước ký kết yêu cầu, có thể bắt giữ ngay người bị yêu cầu dẫn độ trước khi nhận được văn bản yêu cầu dẫn độ quy định ở Điều 60. Yêu cầu phải sao lệnh bắt giữ hoặc bản án đã có hiệu lực pháp luật và báo trước là sẽ gửi ngay văn bản yêu cầu dẫn độ. Yêu cầu bắt giữ có thể chuyển bằng đường bưu chính, điện thoại, điện tín, điện đài hoặc telex.

2. Các cơ quan có thẩm quyền của mỗi nước ký kết có thể bắt giữ tạm thời một người đang cư trú trên lãnh thổ của nước mình, mặc dù chưa có yêu cầu như

đã nói ở trên, nếu được thông báo là người đó đã phạm tội trên lãnh thổ nước ký kết kia thuộc trường hợp phải dẫn độ.

3. Việc bắt giữ theo những quy định ở các khoản 1 và 2 của điều này, phải được thông báo ngay cho nước ký kết yêu cầu biết.

4. Những người bị bắt theo các quy định của điều này sẽ được trả lại tự do, nếu trong thời gian 30 ngày, sau khi đã thông báo về việc bắt giữ không nhận được văn bản yêu cầu dẫn độ của nước ký kết kia. Nước đó cần được thông báo về việc trả lại tự do vì lý do nói trên.

Điều 64. Hoãn dẫn độ

Nếu người bị dẫn độ đang bị xét xử trong vụ án hình sự hoặc bị kết án về một tội khác đã thực hiện trên lãnh thổ nước ký kết được yêu cầu dẫn độ, thì có thể hoãn việc dẫn độ cho tới khi kết thúc tố tụng hình sự hoặc cho tới khi thi hành xong hình phạt hoặc trả lại tự do trước thời hạn.

Điều 65. Dẫn độ tạm thời

1. Nếu việc hoãn dẫn độ nói ở Điều 64 sẽ làm hết thời hiệu của tố tụng hình sự hoặc có thể gây nên những khó khăn nghiêm trọng khác trong điều tra tội phạm, thì người bị yêu cầu dẫn độ có thể được dẫn độ tạm thời. Thông qua một văn bản yêu cầu có căn cứ chính đáng.

2. Người bị dẫn độ tạm thời cần được nhanh chóng trao trả lại ngay sau khi kết thúc các hoạt động tố tụng của vụ án được nói trong văn bản yêu cầu dẫn độ.

Điều 66. Xung đột giữa các yêu cầu dẫn độ

Nếu nhiều nước cùng yêu cầu dẫn độ một người thì nước ký kết được yêu cầu căn cứ vào mức độ nghiêm trọng của tội phạm để quyết định thỏa mãn yêu cầu của nước nào.

Điều 67. Trao người bị dẫn độ

1. Nước ký kết được yêu cầu sẽ thông báo cho nước yêu cầu về địa điểm và thời gian trao người bị dẫn độ.

2. Nếu nước ký kết yêu cầu không tiếp nhận người bị dẫn độ trong vòng 15 ngày kể từ ngày đã được ấn định, người đó có thể được trả lại tự do. Thời gian trao có thể kéo dài thêm, nhưng không quá 15 ngày nữa.

Điều 68. Dẫn độ lại

Nếu người bị dẫn độ trốn tránh việc truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không thi hành hình phạt theo yêu cầu dẫn độ và quay trở lại lãnh thổ nước ký kết được yêu cầu, thì theo đề nghị của nước ký kết yêu cầu người đó sẽ bị dẫn độ lại mà không cần kèm theo giấy tờ, hồ sơ như đã được quy định trong Điều 60 Hiệp định này.

Điều 69. Chuyển giao những đồ vật liên quan đến vụ án

1. Khi được yêu cầu, hai nước ký kết sẽ chuyển giao cho nhau:

1) Những đồ vật hoặc giá trị những đồ vật mà người bị dẫn độ có được do phạm tội dẫn đến dẫn độ.

2) Những đồ vật quan trọng có thể dùng làm chứng cứ trong vụ án hình sự. Những đồ vật này cũng được chuyển giao trong các trường hợp việc dẫn độ không thể tiến hành được vì người bị dẫn độ chết hoặc trốn khỏi nơi giam giữ, hoặc vì những lý do khác.

2. Nếu những đồ vật được yêu cầu chuyển giao lại cần thiết cho nước ký kết được yêu cầu dùng làm chứng cứ cho vụ án hình sự, thì việc chuyển giao có thể hoãn cho đến khi kết thúc xét xử.

3. Quyền của người thứ ba được bảo đảm đối với những đồ vật đã chuyển giao cho nước ký kết yêu cầu. Sau khi kết thúc vụ án, các nước ký kết sẽ giao những đồ vật đó cho người có quyền sở hữu đang cư trú trên lãnh thổ của mình, nếu những người này đang cư trú trên lãnh thổ nước ký kết được yêu cầu, thì nước ký kết yêu cầu sẽ chuyển giao cho nước ký kết đó, những đồ vật nói trên để chuyển lại cho người có quyền sở hữu. Nếu họ đang cư trú trên lãnh thổ của nước thứ ba, thì các thủ tục chuyển giao những đồ vật đó sẽ do nước ký kết yêu cầu tiến hành.

Điều 70. Thông báo về kết quả tố tụng hình sự

Hai nước ký kết sẽ thông báo cho nhau về kết quả tố tụng hình sự đối với người bị dẫn độ. Nếu người đó đã bị tuyên xử bằng một bản án đã có hiệu lực pháp luật thì cần gửi bản sao bản án đó.

Điều 71. Giới hạn tố tụng hình sự

1. Người bị dẫn độ không thể bị xét xử hoặc chịu hình phạt vì những tội phạm trước khi dẫn độ và vì những tội phạm không nói trong văn bản yêu cầu dẫn độ, trừ phi có sự đồng ý của nước ký kết được yêu cầu.

2. Người bị yêu cầu dẫn độ không thể bị trao đổi cho một nước thứ ba mà không có sự đồng ý của nước ký kết được yêu cầu.

3. Không cần có sự đồng ý của nước ký kết được yêu cầu khi:

- Người bị dẫn độ không rời khỏi lãnh thổ nước ký kết yêu cầu trong thời hạn một tháng sau khi kết thúc tố tụng hình sự hoặc thi hành hình phạt, hoặc trả tự do trước thời hạn, hoặc dù họ có khả năng làm việc đó. Thời hạn này không kể thời gian mà người bị dẫn độ không thể rời khỏi lãnh thổ nước ký kết yêu cầu vì những lý do ngoài ý muốn của họ.

- Sau khi rời khỏi lãnh thổ nước ký kết yêu cầu, người bị dẫn độ tự mình trở lại nước đó.

Điều 72. Quá cảnh

1. Mỗi nước ký kết theo đề nghị của nhau, sẽ cho phép quá cảnh trên lãnh thổ nước mình đối với những người do nước thứ ba dẫn độ cho nước ký kết kia. Hai nước ký kết không bắt buộc cho phép quá cảnh những trường hợp dẫn độ không thể thực hiện được theo quy định của Hiệp định này.

2. Văn bản yêu cầu cho phép quá cảnh làm và gửi theo đúng thể thức đã quy định như đối với văn bản yêu cầu dẫn độ.

Điều 73. Chi phí về dẫn độ và quá cảnh

Chi phí cho dẫn độ và quá cảnh thực hiện trên lãnh thổ nước ký kết nào thì do nước đó chịu. Khi nào việc dẫn độ thực hiện bằng phương tiện hàng không thì nước ký kết yêu cầu chịu.

Chương II

NHỮNG VẤN ĐỀ KHÁC VỀ HÌNH SỰ

Điều 74. Nghĩa vụ truy cứu trách nhiệm hình sự

1. Mỗi nước ký kết, theo yêu cầu của nước ký kết kia sẽ tiến hành truy cứu trách nhiệm hình sự theo pháp luật nước mình đối với công dân của mình bị tình nghi phạm tội trên lãnh thổ nước ký kết kia, mà trong trường hợp khác có thể bị dẫn độ.

2. Văn bản yêu cầu kèm theo bản mô tả các tình tiết thực tế của tội phạm và tất cả những chứng cứ về tội phạm đó. Nước ký kết được yêu cầu có thể đề nghị bổ sung các chứng cứ và nước ký kết yêu cầu phải cung cấp những chứng cứ bổ sung.

3. Nước ký kết đã tiến hành tố tụng hình sự trên lãnh thổ nước mình sẽ thông báo cho nước ký kết kia về kết quả của việc tố tụng hình sự đó. Trong trường hợp đã tuyên xử và bản án đã có hiệu lực pháp luật thì sẽ gửi cho nhau bản sao của bản án đó.

Điều 75. Nội dung văn bản yêu cầu

1. Văn bản yêu cầu truy cứu trách nhiệm hình sự cần có các điểm sau:

1) Hồ sơ, kể cả quốc tịch của người cần phải truy cứu trách nhiệm hình sự.

2) Trình bày các tình tiết thực tế.

3) Chứng cứ.

4) Văn bản gốc của sắc lệnh hoặc bản sao có chứng thực.

5) Bản sao có điều luật hình sự của nước ký kết nơi xảy ra sự việc, được áp dụng đối với hành vi phạm tội.

6) Các văn bản yêu cầu khởi tố và truy cứu trách nhiệm dân sự.

2. Nếu nước ký kết được yêu cầu có đề nghị bổ sung các chứng cứ thì nước ký kết yêu cầu cần phải cung cấp.

3. Nếu khi gửi văn bản yêu cầu truy cứu trách nhiệm hình sự mà bị can còn bị giam giữ tại nước ký kết yêu cầu thì người đó được phép trở về lãnh thổ nước ký kết được yêu cầu.

4. Nước ký kết được yêu cầu sẽ thông báo cho nước ký kết yêu cầu về quyết định cuối cùng. Theo đề nghị của nước ký kết yêu cầu, sẽ gửi bản sao của quyết định đó.

Chương III

TRAO ĐỔI THÔNG TIN VỀ HÌNH SỰ

Điều 76. Thông tin về các bản án

Hai nước ký kết hàng năm sẽ thông báo cho nhau các bản án hình sự đã có hiệu lực pháp luật mà Tòa án nước mình đã tuyên đối với công dân của nước ký kết kia.

Việc thông tin cho nhau sẽ được tiến hành, thông qua việc gửi bản sao các trích lục phần có liên quan của các bản án.

Điều 77. Thông tin về các tiền án hình sự

Theo yêu cầu của nhau hai nước ký kết sẽ thông tin về các tiền án hình sự của những người trước đây cư trú trên lãnh thổ nước mình và đã bị khởi tố hình sự trên lãnh thổ nước ký kết yêu cầu.

Điều 78. Việc gửi các dấu vân tay

Đối với những trường hợp quy định ở các Điều 77 và 76, theo yêu cầu trước, hai nước ký kết sẽ trao đổi các dấu vân tay của những người phạm tội.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 79. Phê chuẩn, hiệu lực và hủy bỏ hiệp định

1. Hiệp định này sẽ được phê chuẩn và có hiệu lực sau 30 ngày kể từ ngày trao đổi thư phê chuẩn. Việc trao đổi thư phê chuẩn sẽ được tiến hành tại Thủ đô Hà Nội ^{*1}.

2. Hiệp định này có giá trị vô thời hạn, nhưng mỗi nước ký kết có thể yêu cầu hủy bỏ. Trong trường hợp đó, Hiệp định sẽ chấm dứt hiệu lực sau một năm, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu hủy bỏ.

Theo tinh thần đó, các đại diện toàn quyền của mỗi nước ký kết và đóng dấu tương ứng vào Hiệp định này.

Làm tại Thủ đô Habana, ngày 30 tháng 11 năm 1984, thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt Nam và Tây Ban Nha. Cả hai bản đều có giá trị như nhau./.

**THAY MẶT
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

(Đã ký)

PHAN HIỀN

**THAY MẶT
CỘNG HÒA CUBA**

(Đã ký)

**JUAN ESCALONA
REGUERA**

¹ * Việc trao đổi thư phê chuẩn đã được tiến hành ngày 19 tháng 8 năm 1987, tại Hà Nội

